ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 61 /2016/QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 12 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, phương tiện vận tải và hỗ trợ giá vé vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

SỞ TƯ PHÁP QUẢNG NGÃI
ĐẾN Số: 5239
Ngày: 07.12.2016
Chuyển:
Lưu hồ sơ số: 2015;

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11năm 2008;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 62/2009/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc miễn tiền thuê đất để xây dựng trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe của doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách công cộng;

Căn cứ Quyết định số 55/2012/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 62/2009/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc miễn tiền thuê đất để xây dựng trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe của doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách công cộng;

Căn cứ Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-

CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 02/2016/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hỗ trợ lãi suất đối với tổ chức, cá nhân vay vốn tại tổ chức tín dụng để thực hiện các dự án đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 174/TTr-SGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016; Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1595/STC-TCDN ngày 29 tháng 6 năm 2016 và Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 137/BC-STP ngày 01 tháng 8 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, phương tiện vận tải và hỗ trợ giá vé vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số 12a/2011/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2011 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số chính sách ưu đãi hỗ trợ, khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc doanh nghiệp vận tải; Thủ trưởng các ban ngành và đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Giao thông vận tải;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Kho Bạc Nhà nước Quảng Ngãi;
- Báo Quảng Ngãi, Đài PTTH tỉnh;
- VPUB: PCVP, TH, CBTH;
- Lưu: VT, CNXD.npb.782.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Căng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, phương tiện vận tải và hỗ trợ giá vé vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

(Ban hành kèm theo Quyết định số 61 /2016/QĐ-UBND ngày 05 /12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, phương tiện vận tải và hỗ trợ giá vé vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước có chức năng tham mưu phân bổ ngân sách nhà nước; quản lý hoạt động kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải trúng thầu hoặc được đặt hàng cung ứng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (sau đây viết tắt là doanh nghiệp vận tải).

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Dự án đầu tư phương tiện vận tải, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phù hợp với Quy hoạch phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Chính sách hỗ trợ giá vận chuyển, miễn, giảm giá vé cho một số đối tượng sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên cơ sở nguồn lực của tỉnh và được cân đối bố trí hàng năm.

3. Trong trường hợp cùng thời gian, một số nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác nhau thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

4. Đối với những nội dung chưa được quy định tại Quy định này thì áp dụng theo Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt và Thông tư số 02/2016/TT-BTC ngày 06/01/2016

của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hỗ trợ lãi suất đối với tổ chức, cá nhân vay vốn tại tổ chức tín dụng để thực hiện các dự án đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Ưu tiên và miễn tiền thuê đất để xây dựng hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt

1. Ưu tiên bố trí quỹ đất để doanh nghiệp vận tải đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, gồm: Đất để xây trung tâm điều hành, trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe (bao gồm cả khu bán vé, quản lý điều hành, khu phục vụ công cộng) phục vụ cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải đường bộ; đất để xây dựng nhà chờ, điểm dừng, điểm đầu, điểm cuối, điểm trung chuyển các tuyến xe buýt.

2. Việc miễn tiền thuê đất theo quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện theo Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2019 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 5. Hỗ trợ lãi suất vay vốn đầu tư phương tiện vận tải, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt

1. Điều kiện được hỗ trợ lãi suất vay vốn

a) Đảm bảo điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Điều 4 Thông tư số 02/2016/TT-BTC ngày 06/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Là doanh nghiệp vận tải trúng thầu hoặc đặt hàng và được Sở Giao thông vận tải Quảng Ngãi ký hợp đồng khai thác tuyến theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

c) Phương tiện vận tải đầu tư phải có sức chứa từ 17 hành khách trở lên, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định Bộ Giao thông vận tải. Đối với phương tiện đầu tư để hoạt động vận tải đến huyện Tây Trà và huyện Sơn Tây có sức chứa từ 12 hành khách trở lên.

2. Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: Được tính theo tổng số tiền vay nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng dự toán theo dự án được duyệt.

3. Mức hỗ trợ lãi suất

a) Hỗ trợ lãi suất 70% mức lãi suất trong hạn theo hợp đồng vay vốn được ký kết giữa doanh nghiệp vận tải với tổ chức tín dụng đối với dự án đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, dự án đầu tư phương tiện vận tải sử dụng năng lượng sạch.

b) Hỗ trợ lãi suất 50% mức lãi suất trong hạn theo hợp đồng vay vốn được ký kết giữa doanh nghiệp vận tải với tổ chức tín dụng đối với dự án đầu tư phương tiện vận tải.

4. Thời hạn hỗ trợ: Theo thời hạn hợp đồng vay vốn của tổ chức tín dụng nhưng tối đa không quá 60 tháng.

5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị hỗ trợ lãi suất vay vốn theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Thông tư số 02/2016/TT-BTC ngày 06/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 6. Hỗ trợ giá vận chuyển trên một số tuyến xe buýt

1. Tuyến xe buýt được hỗ trợ giá vận chuyển

a) Các tuyến xe buýt nội tỉnh đến các huyện miền núi, gồm: Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, Tây Trà.

b) Các tuyến xe buýt có hành trình, điểm đầu, điểm cuối nằm trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi (tuyến nội đô).

c) Tuyến thành phố Quảng Ngãi - Sân bay Chu lai (tuyến liền kề).

d) Tuyến xe buýt được công bố mở mới theo quy hoạch (trừ tuyến xe buýt nội đô quy định tại Điểm b Khoản này).

2. Mức hỗ trợ giá vận chuyển

a) Các tuyến xe buýt theo quy định tại Điểm a, Điểm c, Điểm d Khoản 1 Điều này, hỗ trợ 20% giá vé/ghế thiết kế/lượt xe theo giá vé do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng với doanh nghiệp vận tải.

b) Các tuyến xe buýt theo quy định tại Điểm b, Khoản 1 Điều này, hỗ trợ 50% giá vé/trọng tải thiết kế (bao gồm cả chỗ đứng và chỗ ngồi)/lượt xe theo giá vé do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng với doanh nghiệp vận tải.

3. Thời hạn hỗ trợ giá vận chuyển

a) Các tuyến quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều này được thực hiện theo thời hạn hợp đồng khai thác tuyến do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết với doanh nghiệp vận tải.

b) Tuyến quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này được thực hiện đến ngày 31/12/2020.

c) Các tuyến quy định tại Điểm d, Khoản 1 Điều này được hỗ trợ 36 tháng kể từ ngày đưa phương tiện vận tải vào hoạt động hoặc từ ngày được tính hỗ trợ.

Điều 7. Miễn, giảm giá vé cho một số đối tượng sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt

1. Miễn tiền vé: Doanh nghiệp vận tải thực hiện miễn tiền vé đối với trẻ em dưới 6 tuổi, người khuyết tật nặng và người khuyến tật đặc biệt nặng.

2. Giảm giá vé cho một số đối tượng sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, gồm:

a) Giảm 50% giá vé đối với người có công với cách mạng, người cao tuổi là công dân Việt Nam.

b) Giảm 20% giá vé đối với học sinh, sinh viên, học viên (không áp dụng học viên học cao học là cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước) đang học tập tại cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

3. Điều kiện để được giảm giá vé

a) Người có công với cách mạng phải xuất trình giấy chứng nhận hoặc 01 loại giấy tờ khác xác nhận là người có công với cách mạng.

b) Người cao tuổi phải xuất trình Giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ tùy thân khác (có hình ảnh) để chứng nhận là người cao tuổi.

c) Học sinh, sinh viên, học viên phải xuất trình thẻ học sinh, sinh viên, học viên do các trường học, cơ sở giáo dục, cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi cấp.

4. Kinh phí, thủ tục thực hiện giảm giá vé

a) Kinh phí thực hiện giảm giá vé do nhà nước hoàn trả trên cơ sở số lượng vé phát hành cho người sử dụng thực tế nhưng tối đa không quá 04% giá vé/ghế thiết kế/lượt xe/tháng đối với các tuyến nội tỉnh, tuyến thành phố Quảng Ngãi - Sân bay Chu Lai (tuyến liền kề); không quá 08% giá vé/trọng tải (bao gồm cả chỗ ngồi và chỗ đứng)/lược xe/tháng đối với các tuyến nội đô.

b) Doanh nghiệp vận tải có trách nhiệm in vé giảm giá và đăng ký với Sở Tài chính, Cục thuế tỉnh; trên vé phải thể hiện đầy đủ thông tin về đối tượng được giảm giá vé, tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá vé và các thông tin bắt buộc khác theo đúng quy định tại Thông tư số 191/2010/TT-BGTVT ngày 01/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng hóa đơn vận tải hành khách bằng xe ô tô.

c) Vé xe buýt giảm giá được hoàn trả lại tiền là vé bảo đảm đúng theo quy định tại Điểm b Khoản này; được Sở Giao thông vận tải kiểm tra, theo dõi số lượng, quyển số (tập), số vé, ký hiệu vé và có văn bản xác nhận sử dụng.

d) Doanh nghiệp vận tải có trách nhiệm lập bảng kê thực hiện giảm giá vé trong tháng/tuyến để làm cơ sở quyết toán kinh phí hỗ trợ giảm giá vé hàng năm.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Giao thông vận tải

a) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố hướng dẫn doanh nghiệp vận tải lập dự án đầu tư phương tiện vận tải, phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo đúng các quy định của nhà nước.

b) Thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất, xác định phần dư nợ vay của doanh nghiệp vận tải sử dụng đúng mục đích đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt; kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí hỗ trợ lãi suất có hiệu quả, đúng mục đích.

c) Trình UBND tỉnh phê duyệt danh sách dự án được hỗ trợ, số tiền hỗ trợ, thời gian hỗ trợ cụ thể cho từng dự án đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

d) Kiểm tra có văn bản xác nhận số lượng vé xe buýt giảm giá được lưu hành, sử dụng trong tháng gửi Sở Tài chính, Cục thuế tỉnh để phối hợp kiểm tra, giám sát. Định kỳ trước ngày 05 tháng đầu tiên của quý, có trách nhiệm kiểm tra, chốt số lượng vé đã sử dụng, kinh phí thực hiện giảm giá vé trong quý trước, thông báo bằng văn bản gửi Sở Tài chính để phối hợp kiểm tra, duyệt quyết toán hàng năm.

đ) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra, xét duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định.

e) Định kỳ trước ngày 15 tháng 7 hàng năm, dự kiến kinh phí hỗ trợ giá vận chuyển, hỗ trợ lãi suất vay vốn đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện cho năm tiếp theo.

g) Định kỳ trước ngày 15 tháng 02 tổng hợp, báo cáo Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài chính và UBND tỉnh kết quả thực hiện hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt của năm trước theo Phụ lục 3, Phụ lục 4 kèm theo Thông tư số 02/2016/TT-BTC ngày 06/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với sở, ngành liên quan hướng dẫn doanh nghiệp vận tải thực hiện thủ tục hỗ trợ lãi suất vay vốn tại các tổ chức tín dụng đối với các dự án đầu tư phương tiện vận tải, phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

b) Thẩm tra, có ý kiến về kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ, số tiền hỗ trợ lãi suất vay vốn đối với các dự án đầu tư phương tiện, kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt gửi Sở Giao thông vận tải để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện.

c) Trên cơ sở đề nghị của Sở Giao thông vận tải, cân đối ngân sách địa phương, tham mưu cho UBND tỉnh bố trí đủ kinh phí thực hiện hỗ trợ giá vận chuyển, lãi suất vay vốn tại các tổ chức tín dụng để thực hiện dự án đầu tư phương tiện, kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh.

d) Cấp phát kinh phí hỗ trợ và thẩm định quyết toán kinh phí hỗ trợ lãi suất vay vốn đầu tư, hỗ trợ giá vận chuyển và giảm giá vé cho một số đối tượng sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo đúng quy định.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Rà soát và bổ sung (nếu có) quy hoạch sử dụng đất tại các địa phương, tạo quỹ đất để xây dựng trung tâm điều hành, trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe (bao gồm cả khu bán vé, quản lý điều hành, khu phục vụ công cộng) phục vụ cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải đường bộ; đất để xây dựng nhà chờ, điểm dừng, điểm đầu, điểm cuối, điểm trung chuyển các tuyến xe buýt.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan hướng dẫn doanh nghiệp vận tải lập thủ tục đề nghị chấp thuận địa điểm đầu tư hoặc cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

c) Phối hợp với các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố ưu tiên bố trí quỹ đất để thực hiện dự án đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

4. Cục thuế tỉnh hướng dẫn doanh nghiệp vận tải lập các thủ tục và thực hiện việc miễn tiền thuê đất, lệ phí trước bạ phương tiện vận tải và các chính sách ưu đãi về thuế theo đúng quy định của pháp luật.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn cụ thể việc phát hành, bảo quản, sử dụng thẻ học sinh, sinh viên, học viên được giảm giá vé khi sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan hướng dẫn các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh tuyên truyền, khuyến khích học sinh, sinh viên, học viên sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt; khuyến khích các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh phối hợp với hội phụ huynh học sinh tổ chức đưa đón học sinh bằng xe buýt.

6. UBND các huyện, thành phố phối hợp với các sở, ngành liên quan quy hoạch, bố trí quỹ đất để doanh nghiệp vận tải đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

7. Doanh nghiệp vận tải

a) Sử dụng vốn vay đúng mục đích, tuân thủ quy định pháp luật về thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất và theo Quy định này; thực hiện hoàn trả số tiền hỗ trợ khi sử dụng vốn vay sai mục đích theo quyết định của UBND tỉnh.

b) Định kỳ vào ngày 01 hàng tháng, doanh nghiệp vận tải dự kiến số lượng vé xe buýt giảm giá sử dụng trong tháng gửi Sở Giao thông vận tải (thực hiện qua thư điện tử) để được kiểm tra, xác nhận quyển số (tập), số vé, ký hiệu vé trước khi sử dụng.

c) Tổng hợp, thống kê số lượng vé, số tiền giảm giá vé dành cho một số đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 7 Quy định này; lập đầy đủ thủ tục, lưu trữ hồ sơ để cơ quan nhà nước kiểm tra, xét duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

1. Phương tiện vận tải đã đầu tư từ ngày 31/12/2015 trở về trước, được hưởng chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn theo Quyết định số 12a/2011/QĐ-UBND ngày 17/6/2011 của UBND tỉnh nhưng chưa đủ 60 tháng đối với các tuyến đến các huyện miền núi và 36 tháng đối với các tuyến còn lại thì được tiếp tục hỗ trợ lãi suất vay vốn theo Quyết định số 12a/2011/QĐ-UBND ngày 17/6/2011 của UBND tỉnh cho đến khi đủ thời gian nêu trên.

2. Phương tiện vận tải đã đầu tư đưa vào hoạt động vận tải từ ngày 01/01/2016 đến trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Quy định này thì được hưởng chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn theo Quy định này.

3. Đối với các tuyến xe buýt đến các huyện miền núi đã đưa vào khai thác trong giai đoạn 2008 - 2015, được hưởng chính sách hỗ trợ giá vận chuyển theo Quyết định số 12a/2011/QĐ-UBND ngày 17/6/2011 của UBND tỉnh nhưng đã hết thời hạn từ ngày 31/12/2015 trở về trước, được áp dụng mức hỗ trợ giá vé theo Quy định này từ ngày 01/01/2016. Các tuyến còn lại được thực hiện từ ngày đưa phương tiện vận tải vào hoạt động hoặc từ ngày được tính hỗ trợ.

4. Đối với tuyến xe buýt đến các huyện miền núi được hỗ trợ giá vận chuyển theo Quyết định số 12a/2011/QĐ-UBND ngày 17/6/2011 của UBND tỉnh nhưng chưa đủ 36 tháng thì được tiếp tục áp dụng mức hỗ trợ theo Quyết định số 12a/2011/QĐ-UBND ngày 17/6/2011 của UBND tỉnh cho đến khi đủ thời gian nêu trên, sau đó áp dụng mức hỗ trợ theo Quy định này.

Điều 10. Xử lý một số trường hợp vi phạm

1. Trường hợp doanh nghiệp vận tải vay vốn nhưng sử dụng vốn vay sai mục đích thì áp dung các biện pháp xử lý theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 02/2016/TT-BTC ngày 06/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Trường hợp doanh nghiệp vận tải được nhà nước cho thuê đất để đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt nhưng không còn nhu cầu sử dụng đất, hoặc sử dụng đất không đúng mục đích, hoặc chưa thực hiện theo tiến độ ghi trong dự án đầu tư thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung

Quá trình thực hiện Quy định này trong thực tế có phát sinh khó khăn, vướng mắc các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố; doanh nghiệp vận tải phản ánh kịp thời về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Căng